

TAND TỈNH TUYÊN QUANG
TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST
Ngày 11/7/2025
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - TUYÊN QUANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Triệu Tiến Quang;
- Bà Triệu Thị Liên.

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quán – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 6 - Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 11/7/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2025/TLST-HNGĐ ngày 25/3/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/6/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23/6/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:* Chị Triệu Mùi M, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn Tả Hồ Piên, xã N, tỉnh Tuyên Quang, *có mặt*;
- Bị đơn:* Anh Bàn Văn L, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn Tả Hồ Piên, xã N, tỉnh Tuyên Quang, *vắng mặt*;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Triệu Lồng S, sinh năm: 1981 và bà Triệu Mùi Ch, sinh năm: 1977; cùng địa chỉ: Thôn Tả Hồ Piên, xã N, tỉnh Tuyên Quang, *vắng mặt*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/3/2025, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Triệu Mùi M trình bày:

Ngày 16/4/2019, chị Triệu Mùi M và anh Bàn Văn L cùng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã N, huyện H, tỉnh Hà Giang (*nay là UBND xã N, tỉnh Tuyên Quang*). Chị M anh L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai bị ép buộc. Khi mới kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì, đến cuối năm 2021 anh L thường xuyên chơi bời nghiện

game trong điện thoại, mãi chơi cờ bạc Tài xỉu (online), không tập trung vào việc làm ăn và do bất đồng về quan điểm sống, chăm sóc con cái, không tìm được tiếng nói chung, từ đó anh L không hề quan tâm đến chị M và các con. Hai bên gia đình đã khuyên giải nhưng anh L không chịu thay đổi cách sống, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn và không thể hàn gắn được. Từ tháng 10/2023 đến nay chị M và anh L đã ly thân, do lúc đó anh L vay nợ ở ngoài nhiều, chị M phải đi trả nợ thay rất nhiều lần dẫn đến việc vợ chồng cãi vã lẫn nhau, sau đó anh L tự ý bỏ nhà đi làm thuê ở tỉnh khác và không trở về sống với gia đình, đến nay chị M cảm thấy cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh L không còn tình cảm cho nhau nữa, mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục được, mục đích hôn nhân không đạt được, chị M đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là các cháu Triệu Tuấn T, sinh ngày 12/6/2019 và Bàn Anh Th, sinh ngày 31/3/2021. Sau khi ly hôn, chị M có nguyện vọng nuôi cả hai cháu T và cháu Th, không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, công nợ chung và công sức đóng góp: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Bàn Văn L: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập anh L đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng anh L đều vắng mặt nên Tòa án đã xác minh sự vắng mặt của đương sự và được Công an xã N, huyện H, tỉnh Hà Giang (*nay là Công an xã N, tỉnh Tuyên Quang*) cho biết từ năm 2019 đến khoảng cuối năm 2023 anh L vẫn thường xuyên sinh sống và làm việc tại thôn Tả Hồ Piên, xã N, huyện H, tỉnh Hà Giang (*nay là thôn Tả Hồ Piên, xã N, tỉnh Tuyên Quang*). Đến khoảng đầu năm 2024 đến nay anh L vắng mặt tại nơi cư trú và không trở về địa phương để sinh sống, và không đăng ký tạm trú, hay thông báo lưu trú ở bất kỳ nơi nào khi ra khỏi địa bàn với thời gian trên do đó hiện nay Công an xã N, tỉnh Tuyên Quang không biết anh L hiện đang sinh sống và làm việc ở đâu. Tòa án đã thực hiện tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh L không đến Tòa án để giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Lồng S, bà Triệu Mùi Ch, quá trình tố tụng tại Tòa án trình bày: Chị Triệu Mùi M là con gái ruột của ông bà, có đăng ký kết hôn với anh Bàn Văn L, vợ chồng chung sống cùng ông S, bà Ch, đến khoảng tháng 10/2023 anh L và chị M đã ly thân nhau do bất đồng quan điểm sống nên anh L tự ý bỏ nhà đi làm thuê ở tỉnh khác từ đó đến nay không trở về với gia đình anh nữa. Về con chung: Chị M và anh L có 02 con chung là cháu Triệu Tuấn T, sinh ngày 12/6/2019 và Bàn Anh Th, sinh ngày 31/3/2021. Kể từ khi anh L bỏ nhà đi cho đến nay việc chăm sóc các cháu đều do chị M tự tay thực hiện, đến đầu năm 2025 ông S, bà Ch bắt đầu đi làm thuê tại tỉnh Vĩnh Phúc (*nay là tỉnh Phú Thọ*), thi thoảng lễ tết có về thăm các cháu. Hiện nay cuộc sống của các cháu đang có điều kiện ổn định nên ông bà đề nghị giao con chung cho chị M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, ông bà không có yêu cầu đề nghị gì khác. Về tài sản chung, công nợ chung và công sức đóng góp: Ông S, bà Ch có trình bày là năm 2018 ông bà mua lại 08 phòng trọ tại thôn Khu Chợ, xã T, huyện H, tỉnh Hà Giang (*nay là thôn Khu Chợ, xã T, tỉnh Tuyên Quang*) từ ông Triệu Văn M, sau

đó đã giao cho chị M để quản lý, sử dụng, thời điểm đó chị M chưa kết hôn với anh L, do đó ông bà xác định đây là tài sản giao cho riêng chị M, chứ không giao cho anh L quản lý, sử dụng. Ông S, bà Ch không có yêu cầu đề nghị gì.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Triệu Mùi M nêu ý kiến vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn với anh Bàn Văn L, về con chung chị M có nguyện vọng nuôi cả hai cháu T và cháu Th, không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, công nợ chung và công sức đóng góp: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Triệu Mùi M, cho chị Triệu Mùi M được ly hôn với anh Bàn Văn L. Về con chung: Giao cho chị Triệu Mùi M là người trực tiếp nuôi 02 con chung là cháu Triệu Tuấn T, sinh ngày 12/6/2019 và cháu Bàn Anh Th, sinh ngày 31/3/2021 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, công nợ chung và công sức đóng góp: Không đề nghị xem xét. Về án phí: Chị M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn chị Triệu Mùi M có đơn khởi kiện về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” với bị đơn anh Bàn Văn L, anh L có hộ khẩu thường trú tại thôn Tả Hồ Piên, xã N, tỉnh Tuyên Quang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; khoản 1 Điều 4 Nghị Quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Tuyên Quang.

[2] Về việc vắng mặt của bị đơn anh Bàn Văn L: Anh L hiện nay không có mặt tại địa chỉ do nguyên đơn cung cấp, không thông báo địa chỉ nơi ở mới cho nguyên đơn biết được coi là cố tình dấu địa chỉ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 BLTTDS. Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tuyên Quang đã tiến hành niêm

yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và tiến hành giải quyết, xét xử vụ án theo thủ tục chung. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt anh L là có căn cứ.

[3] Về nội dung: Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án, các lời khai của nguyên đơn chị Triệu Mùi M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Lòng S, bà Triệu Mùi Ch và các biên bản xác minh với đại diện chính quyền địa phương gồm trưởng thôn, Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh Hà Giang (*nay là xã N, tỉnh Tuyên Quang*) nơi chị M, anh L cư trú thấy rằng: Chị M và anh L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện H (*nay là xã N, tỉnh Tuyên Quang*) vào năm 2019. Sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng có chung sống cùng nhau tại nhà ông Triệu Lòng S, bà Triệu Mùi Ch. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau khi có con cái anh L thường xuyên chơi bời, không chịu làm ăn, không quan tâm đến vợ con và gia đình, mãi chơi điện tử và vướng vào nợ nần với nhiều người, chị M phải đứng ra trả nợ thay cho anh L, khiến mâu thuẫn vợ chồng phát sinh và ngày càng gay gắt hơn. Đến tháng 10/2023 anh L đã tự ý bỏ nhà đi làm thuê tại một số tỉnh thành khác, thời gian xa nhà anh L có gọi điện thoại về cho gia đình thăm hỏi con cái nhưng không hề chia sẻ tâm tư tình cảm với chị M để cùng nhau tháo gỡ, gánh vác cuộc sống gia đình và không gửi tiền về chăm sóc con. Gia đình hai bên đã khuyên giải nhiều lần để vợ chồng đoàn tụ nhưng anh L không hợp tác. Chị M và anh L sống ly thân nhau kể từ thời điểm anh L bỏ nhà đi làm xa đến nay mà không trở về thăm gia đình lần nào.

[4] Xét thấy vợ chồng chị M, anh L không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; người nào biết bản phận của người đó, không có sự vun đắp, chia sẻ cùng nhau, chung sống với nhau được một thời gian thì vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2023 đến nay. Như vậy là cả hai vợ chồng đều vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Triệu Mùi M được ly hôn với anh Bàn Văn L là có cơ sở.

[5] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị M, anh L có hai con chung là cháu Triệu Tuấn T, sinh ngày 12/6/2019 và cháu Bàn Anh Th, sinh ngày 31/3/2021. Qua xác minh chính quyền địa phương thôn, xã nơi các cháu đang sinh sống thì hiện nay cháu T và cháu Th đang do chị M trực tiếp chăm sóc các cháu, đưa đón các cháu đi học đầy đủ. Anh L từ khi đi làm xa không trở về nhà thăm nom, chăm sóc con cái lần nào. Về điều kiện chăm sóc con cái, hiện tại chị M đang quản lý, sử dụng 08 phòng trọ tại thôn K, xã T, tỉnh Tuyên Quang để cho thuê và tạo ra thu nhập cá nhân, ngoài ra chị M còn làm công việc hái chè xanh để bán với tổng thu nhập từ những công việc trên từ 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) đến 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*)/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy, chị M có điều kiện, khả năng để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu, và việc

các cháu tiếp tục sinh sống cùng chị M như hiện nay bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của các cháu, do đó có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị M về con chung. Giao cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai cháu Triệu Tuấn T và cháu Bàn Anh Th cho đến khi cháu T, cháu Th đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con, chị M không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Bàn Văn L được quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

[6] Về tài sản chung, công nợ chung và công sức đóng góp: Các bên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần đề cập xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[7] Đối với tài sản là 08 phòng trọ tại thôn K, xã T, tỉnh Tuyên Quang hiện đang để cho các hộ khác thuê ở và kinh doanh, qua các tài liệu, chứng cứ đã thu thập và ý kiến trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa đã xác định được đây là tài sản của ông Triệu Lòng S, bà Triệu Mùi Ch giao cho riêng chị M quản lý từ năm 2018 (trước khi chị M kết hôn với anh L) đến nay, quá trình giải quyết vụ án ông S, bà Ch không có ý kiến đề nghị gì do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Chị Triệu Mùi M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, luật Tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; khoản 1 Điều 4 Nghị Quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; điểm a khoản 3 Điều 4, khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Triệu Mùi M; xử cho chị Triệu Mùi M được ly hôn với anh Bàn Văn L.

2. Về con chung: Giao cho chị Triệu Mùi M là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai cháu Triệu Tuấn T, sinh ngày 12/6/2019 và cháu Bàn Anh Th, sinh ngày 31/3/2021 cho đến khi cháu T, cháu Th đủ 18 tuổi. Anh Bàn Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm non con mà không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, vì quyền lợi của con chung sau này một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Triệu Mùi M phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị M đã nộp theo biên lai số 0004388 ngày 25/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Tuyên Quang), đã thi hành xong.

Bị đơn anh Bàn Văn L không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Triệu Mùi M có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Bàn Văn L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Lồng S, bà Triệu Mùi Ch vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 6 – Tuyên Quang;
- UBND xã N, tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Trọng Khánh